



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư
Việt Nam**

**Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018**



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thông tin về Công ty

**Giấy phép Đầu tư/Thành lập
và Hoạt động số**

| | |
|----------------|--------------------------|
| 01/GPĐT-UBCKNN | ngày 15 tháng 7 năm 2003 |
| 179/QĐ-UBCK | ngày 18 tháng 8 năm 2003 |
| 58/QĐ-UBCK | ngày 7 tháng 3 năm 2005 |
| 766/QĐ-UBCK | ngày 8 tháng 12 năm 2006 |
| 253/QĐ-UBCK | ngày 5 tháng 4 năm 2007 |
| 16/UBCK-GP | ngày 23 tháng 6 năm 2008 |
| 45/UBCK-GP | ngày 8 tháng 1 năm 2009 |
| 63/UBCK-GP | ngày 24 tháng 2 năm 2010 |
| 73/UBCK-GP | ngày 24 tháng 6 năm 2010 |
| 79/UBCK-GP | ngày 4 tháng 11 năm 2010 |
| 361/QĐ-UBCK | ngày 18 tháng 4 năm 2012 |
| 36/GPĐC-UBCK | ngày 28 tháng 5 năm 2012 |
| 17/GPĐC-UBCK | ngày 3 tháng 6 năm 2013 |
| 06/GPĐC-UBCK | ngày 30 tháng 1 năm 2019 |

Giấy phép Đầu tư/Thành lập và Hoạt động đầu tiên và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 45/UBCK-GP.

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|--------------|
| Ông Dominic Scriven | Chủ tịch |
| Ông Trần Thanh Tân | Phó Chủ tịch |
| Bà Lương Thị Mỹ Hạnh | Thành viên |
| Ông Lê Hoàng Anh | Thành viên |
| Ông Nguyễn Xuân Vũ | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|----------------------------|-------------------|
| Ông Trần Thanh Tân | Tổng Giám đốc |
| Bà Lương Thị Mỹ Hạnh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Lê Minh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Văn Hiếu | Phó Tổng Giám đốc |

Trụ sở đăng ký

Tầng 17, Tòa nhà Mê Linh Point
Số 2 Ngõ Đức Kế
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 59 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn. Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2019



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 25 tháng 3 năm 2018, được trình bày từ trang 5 đến trang 59.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 18-01-00338-19-1




Nguyễn Thanh Nghị
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0304-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Phạm Huy Cường
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2675-2019-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2019

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B01 – CTQ
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 VND | 31/12/2017 VND |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 150) | 100 | | 290.439.393.409 | 210.473.032.931 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 139.507.432.094 | 49.590.318.893 |
| Tiền | 111 | | 12.207.432.094 | 14.590.318.893 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 127.300.000.000 | 35.000.000.000 |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 78.765.957.448 | 127.807.495.178 |
| Chứng khoán kinh doanh | 121 | 5(a) | 79.517.661.409 | 127.807.495.178 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | 5(b) | (751.703.961) | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 69.426.175.167 | 31.648.638.809 |
| Phải thu khách hàng | 131 | 6 | 53.390.608.565 | 22.902.715.776 |
| Trả trước cho người bán | 132 | 7 | 6.973.157.951 | 190.424.800 |
| Phải thu hoạt động nghiệp vụ | 134 | 8 | 8.420.961.115 | 8.478.334.233 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 135 | 9 | 641.447.536 | 77.164.000 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.739.828.700 | 1.426.580.051 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 2.739.828.700 | 1.426.580.051 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B01 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 VND | 31/12/2017 VND |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260) | 200 | | 24.363.305.069 | 12.646.539.512 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.109.223.200 | 890.374.420 |
| Phải thu dài hạn khác | 218 | | 1.109.223.200 | 890.374.420 |
| Tài sản cố định | 220 | | 8.846.294.687 | 7.260.805.019 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 1.611.846.072 | 1.645.790.587 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 11.440.323.787 | 10.638.419.436 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (9.828.477.715) | (8.992.628.849) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | 7.234.448.615 | 5.615.014.432 |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 12.017.271.011 | 9.332.737.811 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (4.782.822.396) | (3.717.723.379) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 450.000.000 | 351.769.000 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 12 | 450.000.000 | 351.769.000 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 13.957.787.182 | 4.143.591.073 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 13 | 925.635.211 | 1.532.045.237 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 14 | 3.032.151.971 | 2.611.545.836 |
| Tài sản dài hạn khác | 263 | 15 | 10.000.000.000 | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 314.802.698.478 | 223.119.572.443 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B01 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 VND | 31/12/2017 VND |
|--|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310) | 300 | | 34.258.255.452 | 33.361.642.275 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 34.258.255.452 | 33.361.642.275 |
| Phải trả người bán | 311 | 16 | 1.058.523.142 | 9.446.692.316 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 17 | 15.068.201.805 | 7.387.818.110 |
| Chi phí phải trả | 316 | 18 | 16.113.864.146 | 14.826.949.370 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 2.017.666.359 | 1.700.182.479 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 280.544.443.026 | 189.757.930.168 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 19 | 280.544.443.026 | 189.757.930.168 |
| Vốn cổ phần | 411 | 19 | 229.512.030.000 | 229.512.030.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | (60.690.000.000) | (60.690.000.000) |
| Cổ phiếu quỹ | 414 | 19 | (14.740.000.000) | (60.690.000.000) |
| Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 11.795.121.636 | 9.553.295.993 |
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 419 | | 3.756.848.318 | 1.515.022.675 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 420 | | 110.910.443.072 | 70.557.581.500 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 314.802.698.478 | 223.119.572.443 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B01 – CTQ
 (Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 VND | 31/12/2017 VND |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| Ngoại tệ các loại | 005 | 20 | 8.024.513 | 8.024.513 |
| Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác | 030 | 21 | 50.175.694.125 | 46.658.373.593 |
| - Nhà đầu tư ủy thác trong nước | 031 | | 25.886.137.993 | 15.722.399.769 |
| - Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài | 032 | | 24.289.556.132 | 30.935.973.824 |
| Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác | 040 | 22 | 300.621.843.196 | 149.250.138.735 |
| - Nhà đầu tư ủy thác trong nước | 041 | | 11.530.998.000 | 16.276.000.000 |
| - Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài | 042 | | 289.090.845.196 | 132.974.138.735 |
| Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác | 050 | 23 | - | 3.000.000.000 |
| Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác | 051 | 24 | 1.485.379.082 | 831.523.121 |

Ngày 25 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Ông Nguyễn Hữu Tuấn
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Ông Phạm Thanh Dũng
Kế toán trưởng



Ông Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B02 – CTQ
 (Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 2018 VND | 2017 VND |
|---|-----------|-------------|------------------------|-----------------------|
| Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh | 10 | 25 | 128.754.428.021 | 50.533.240.186 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 26 | 64.626.922.716 | 42.409.156.051 |
| Chi phí tài chính | 22 | 27 | 51.062.139.450 | 6.137.636.865 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 28 | 86.355.580.469 | 68.826.132.888 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 10 + (21 - 22) - 25} | 30 | | 55.963.630.818 | 17.978.626.484 |
| Thu nhập khác | 31 | 29 | 819.672.727 | 372.075.417 |
| Lợi nhuận khác (40 = 31) | 40 | | 819.672.727 | 372.075.417 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 56.783.303.545 | 18.350.701.901 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 30 | 12.367.396.822 | 5.311.889.190 |
| Lợi ích thuế TNDN hoãn lại | 52 | 30 | (420.606.135) | (1.247.303.610) |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 44.836.512.858 | 14.286.116.321 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 32 | 2.120 | 846 |

Ngày 25 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Ông Nguyễn Hữu Tuấn
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Ông Phạm Thành Dũng
Kế toán trưởng



Ông Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B03 – CTQ
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | 2018 VND | 2017 VND |
|--|------------------|-----------------------|------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ và doanh thu khác | 01 | 128.813.681.139 | 52.334.084.292 |
| Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ | 02 | (48.048.151.836) | (22.568.984.049) |
| Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (27.551.267.929) | (22.212.464.037) |
| Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | (4.612.760.788) | (17.845.890) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 21.725.392.895 | 10.518.436.989 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (31.272.516.398) | (21.848.416.503) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 39.054.377.083 | (3.795.189.198) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (13.584.668.551) | (492.576.100) |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 22 | - | 290.062.500 |
| Rút tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi | 24 | - | 25.000.000.000 |
| Tiền thu từ chuyển nhượng chứng chỉ tiền gửi | 24 | - | 25.645.878.594 |
| Tiền chi mua cổ phiếu | 25 | (1.184.158.802.469) | (431.684.945.522) |
| Tiền thu từ bán cổ phiếu | 26 | 1.200.634.164.178 | 417.581.255.456 |
| Tiền thu cổ tức | 27 | 1.469.672.907 | 898.868.000 |
| Thu lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi | 27 | 552.370.053 | 5.253.269.050 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 4.912.736.118 | 42.491.811.978 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

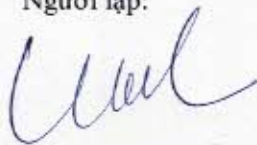
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B03 – CTQ
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | 2018 VND | 2017 VND |
|---|--------------|------------------------|-----------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu quỹ | 31 | 45.950.000.000 | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 45.950.000.000 | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | 89.917.113.201 | 38.696.622.780 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | 60 | 49.590.318.893 | 10.893.696.113 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 4) | 70 | 139.507.432.094 | 49.590.318.893 |

Ngày 25 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Ông Nguyễn Hữu Tuấn
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Ông Phạm Thành Dũng
Kế toán trưởng



Ông Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B05 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

| | Vốn cổ phần VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Cổ phiếu quỹ VND | Quỹ dự phòng tài chính VND | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Tổng VND |
|---|--------------------|--------------------------------|---------------------|----------------------------------|--|------------------------------------|-----------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 | 229.512.030.000 | (60.690.000.000) | (60.690.000.000) | 8.838.990.177 | 800.716.859 | 57.700.076.811 | 175.471.813.847 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | 14.286.116.321 | 14.286.116.321 |
| Phần bỏ vào quỹ dự phòng tài chính | - | - | - | 714.305.816 | - | (714.305.816) | - |
| Phần bỏ vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | - | - | - | - | 714.305.816 | (714.305.816) | - |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 229.512.030.000 | (60.690.000.000) | (60.690.000.000) | 9.553.295.993 | 1.515.022.675 | 70.557.581.500 | 189.757.930.168 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | 44.836.512.858 | 44.836.512.858 |
| Tái phát hành cổ phiếu quỹ | - | - | 45.950.000.000 | - | - | - | 45.950.000.000 |
| Phần bỏ vào quỹ dự phòng tài chính | - | - | - | 2.241.825.643 | - | (2.241.825.643) | - |
| Phần bỏ vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | - | - | - | - | 2.241.825.643 | (2.241.825.643) | - |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 229.512.030.000 | (60.690.000.000) | (14.740.000.000) | 11.795.121.636 | 3.756.848.318 | 110.910.443.072 | 280.544.443.026 |

Ngày 25 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Ông Nguyễn Hữu Tuấn
Kế toán tổng hợp



Ông Phạm Thành Dũng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Đào Mạnh Tân
Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B09 – CTQ
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 01/GPĐT-UBCKNN do Chủ tịch Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam (“UBCKNNVN”) cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003. Giấy phép Đầu tư/Thành lập và Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 8 tháng 1 năm 2009 là ngày cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 45/UBCK-GP.

Tổng vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty theo quy định trong Giấy phép Đầu tư là 229.512 triệu VND.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 45 nhân viên (31/12/2017: 42 nhân viên) trong đó có 19 nhân viên quản lý cấp cao, 7 nhân viên mới tuyển dụng, 4 nhân viên nghỉ việc và không có nhân viên vi phạm kỷ luật (31/12/2017: 18 nhân viên quản lý cấp cao, 6 nhân viên mới tuyển dụng, 2 nhân viên nghỉ việc và không có nhân viên vi phạm kỷ luật).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 16 nhân viên (31/12/2017: 16 nhân viên) đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và tài sản.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chính sách kế toán và các quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các công ty quản lý quỹ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Hình thức sổ kế toán

Công ty sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các giao dịch phát sinh.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư bao gồm chứng khoán kinh doanh và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thực tế trên thị trường thấp hơn giá hạch toán trên sổ sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 (“Thông tư 146”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

Đối với chứng khoán niêm yết, chứng khoán đăng ký giao dịch, giá thực tế trên thị trường là giá chứng khoán thực tế tại Sở Giao dịch chứng khoán của ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng, cụ thể:

- Đối với chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch chứng khoán, giá thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM), giá thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán trong trường hợp Công ty không thể xác định giá thực tế của chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết hoặc dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỷ lệ trích lập dự phòng như sau:

| Thời gian quá hạn | Tỷ lệ trích lập dự phòng |
|--|--------------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| Trên ba (03) năm | 100% |

Tăng/giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán là chi phí/thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm, ngoại trừ trường hợp dự phòng phải thu khó đòi được sử dụng để xóa sổ các khoản nợ đã được trích lập dự phòng và không có khả năng thu hồi. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các khoản phải thu này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- thiết bị văn phòng 6 năm
- phương tiện vận chuyển 3 – 6 năm

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 4 đến 8 năm.

(g) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí thiết lập hệ thống phần mềm chưa được lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) *Phí hội viên câu lạc bộ golf*

Phí hội viên câu lạc bộ golf được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

(ii) *Chi phí nâng cấp tài sản thuê*

Chi phí nâng cấp tài sản thuê được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(iii) *Công cụ và dụng cụ*

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Điều 3, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Giá trị còn lại của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 năm đến 3 năm.

(i) *Hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hình thức tài sản đồng kiểm soát*

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát theo thỏa thuận quy định trong hợp đồng.

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát, tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia liên doanh là tài sản được các bên tham gia liên doanh mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của liên doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia liên doanh theo quy định của hợp đồng liên doanh. Các bên tham gia liên doanh được ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính của mình.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

Mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Các bên tham gia liên doanh phải phản ánh trong báo cáo tài chính những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh; và
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(m) Vốn cổ phần

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(n) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Công ty phải trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận sau thuế:

| | Số trích lập hàng năm | Số dư tối đa |
|--------------------------------|------------------------------|---------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế | 10% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính | 5% lợi nhuận sau thuế | 10% vốn điều lệ |

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty theo quyết định của cổ đông.

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm.

Công ty không được sử dụng quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ để chi trả cổ tức.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

(o) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chi nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(p) Hợp đồng ủy thác đầu tư

Công ty nhận tiền từ khách hàng và sử dụng số tiền này đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng ủy thác đầu tư. Khoản đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo hợp đồng ủy thác đầu tư và các tài sản và nợ phải trả liên quan đến các hợp đồng này được ghi nhận trong mục các chi tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

(q) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Cung cấp dịch vụ

Phí quản lý, phí mua lại và phí phát hành chứng chỉ quỹ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm lưu ký chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(t) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con, các công ty liên kết của các công ty trên. Các bên liên quan cũng bao gồm các quỹ do Công ty quản lý.

(u) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2018 | 31/12/2017 |
|--|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 153.646.738 | 89.303.155 |
| Tiền gửi ngân hàng | 12.053.785.356 | 14.501.015.738 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 127.300.000.000 | 35.000.000.000 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 139.507.432.094 | 49.590.318.893 |

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bằng VND với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này được hưởng lãi suất năm là 5,5% tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (31/12/17: 1,0%).

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

| | 31/12/2018 | | | | 31/12/2017 | | | |
|--------------------------------|------------|----------------|-----------------------|-----------------------------|------------|----------------|-----------------------|-----------------------------|
| | Số lượng | Giá gốc VND | Giá thị trường VND | Dự phòng giảm giá VND | Số lượng | Giá gốc VND | Giá thị trường VND | Dự phòng giảm giá VND |
| Chứng chỉ quỹ niêm yết | - | - | - | - | 500.000,00 | 5.314.119,955 | 8.090.000,000 | - |
| ▪ E1VFN30 | | | | | | | | - |
| Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết | | | | | | | | - |
| ▪ VFMVF1 | 388,787 | 11.058.364,388 | 14.323.980,480 | - | 388,787 | 11.058.364,388 | 15.850.896,810 | - |
| ▪ VFMVF4 | 1.155,342 | 14.685.595,365 | 18.686.058,041 | - | 1.155,342 | 14.685.595,365 | 21.157.127,559 | - |
| Cổ phiếu niêm yết | | | | | | | | - |
| ▪ ACB | 692,967 | 16.501.104,495 | 20.511.823,200 | - | 547,800 | 16.501.104,495 | 20.213.820,000 | - |
| ▪ MWG | 178,926 | 16.318.265,961 | 15.566.562,000 | 751,703,961 | 100,050 | 13.023.120,414 | 13.106.550,000 | - |
| ▪ FPT | 4 | - | 168,800 | - | - | - | - | - |
| ▪ ROS | 4 | - | 154,800 | - | - | - | - | - |
| ▪ VIC | 4 | - | 381,200 | - | - | - | - | - |
| ▪ MBB | 1 | - | 19,450 | - | - | - | - | - |
| ▪ PNJ | - | - | - | - | 56,030 | 7.674.401,361 | 7.676.110,000 | - |

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

| | 31/12/2018 | | | 31/12/2017 | | | | |
|---------------------------|------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------|----------|------------------------|------------------------|-----------------------------|
| | Số lượng | Giá gốc VND | Giá thị trường VND | Dự phòng giảm giá VND | Số lượng | Giá gốc VND | Giá thị trường VND | Dự phòng giảm giá VND |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | | | | | | | | |
| ▪ THA | 364.444 | 20.954.331.200 | 21.866.640.000 | - | 364.444 | 14.985.389.200 | 20.044.420.000 | - |
| ▪ TDA | - | - | - | - | 400.000 | 13.600.000.000 | 13.600.000.000 | - |
| ▪ TCB (*) | - | - | - | - | 450.000 | 20.265.400.000 | 27.000.000.000 | - |
| ▪ TSA | - | - | - | - | 150.000 | 7.200.000.000 | 7.200.000.000 | - |
| ▪ TPB | - | - | - | - | 140.000 | 3.500.000.000 | 3.500.000.000 | - |
| | | 79.517.661.409 | 90.955.787.971 | 751.703.961 | | 127.807.495.178 | 157.438.924.369 | - |

(*) Tại ngày 4 tháng 6 năm 2018, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã thông báo chấp thuận cho cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam được niêm yết lần đầu với mã chứng khoán là TCB.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(b) Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

Biến động của dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

| | 2018 | 2017 |
|---|-------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | - | 2.159.497.347 |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 27) | 751.703.961 | (2.159.497.347) |
| | 751.703.961 | - |
| Số dư cuối năm | 751.703.961 | - |

6. Phải thu khách hàng

Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

| | 31/12/2018 | 31/12/2017 |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Trần Thị Tiên | 40.900.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt | 9.632.681.795 | 5.571.115.776 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt | 2.857.926.770 | - |
| Đỗ Thị Cẩm Hà | - | 17.331.600.000 |
| | 53.390.608.565 | 22.902.715.776 |
| | 53.390.608.565 | 22.902.715.776 |

7. Trả trước cho người bán

| | 31/12/2018 | 31/12/2017 |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Đỗ Quang Tuấn | 6.000.000.000 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 973.157.951 | 190.424.800 |
| | 6.973.157.951 | 190.424.800 |
| | 6.973.157.951 | 190.424.800 |

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTQ***(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)***8. Phải thu hoạt động nghiệp vụ**

| | 31/12/2018 VND | 31/12/2017 VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán – các bên liên quan (Thuyết minh 31) (i): | 6.952.530.235 | 7.639.515.459 |
| ▪ VF1 - Quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Nam | 1.945.636.687 | 2.800.666.050 |
| ▪ VF4 - Quỹ đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam | 1.865.463.447 | 2.311.483.149 |
| ▪ VFB - Quỹ đầu tư Trái phiếu Việt nam | 746.874.879 | 1.197.997.540 |
| ▪ ETF - Quỹ ETF VFMVN30 | 2.341.635.830 | 1.329.368.720 |
| ▪ VEI - Quỹ đầu tư Cổ phiếu Việt Nam | 52.919.392 | - |
| Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư: | 1.468.430.880 | 774.266.535 |
| <i>Nhà đầu tư ủy thác trong nước</i> | | |
| ▪ THH - Trần Hoàng Hải | 94.025.686 | - |
| ▪ BAL - Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long | 917.127 | - |
| <i>Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài</i> | | |
| ▪ CAF - CA Asia Internet Fund I. L.P | 788.034.205 | 204.962.560 |
| ▪ DCK - Dragon Capital Markets Limited | 462.750.733 | 388.022.669 |
| ▪ PixVC - Pix Vine Capital Pte. Ltd | 122.703.129 | 59.045.343 |
| ▪ JMAP – Edutech Lab AP Pte. Ltd | - | 109.957.606 |
| ▪ CAV - Cyberagent Ventures. Inc | - | 12.278.357 |
| Phải thu từ chi hộ các nhà đầu tư ủy thác | - | 64.552.239 |
| ▪ CAF - CA Asia Internet Fund I. L.P | - | 18.968.840 |
| ▪ JMAP – Edutech Lab AP Pte. Ltd | - | 4.583.399 |
| ▪ DCK - Dragon Capital Markets Limited | - | 41.000.000 |
| | 8.420.961.115 | 8.478.334.233 |

- (i) Khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ từ các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTQ***(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)***9. Phải thu ngắn hạn khác**

| | 31/12/2018 VND | 31/12/2017 VND |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Cổ tức phải thu | - | 48.032.000 |
| Phải thu khác từ các quỹ được quản lý (Thuyết minh 31) | 58.570.298 | 25.632.000 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| ▪ VF1 - Quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Nam | 12.684.914 | 3.074.500 |
| ▪ VF4 - Quỹ đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam | 45.885.384 | 2.557.500 |
| ▪ VE1 - Quỹ đầu tư Cổ phiếu Việt Nam | - | 20.000.000 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 389.299.648 | 3.500.000 |
| Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng | 182.509.589 | - |
| Phải thu khác | 11.068.001 | - |
| | 641.447.536 | 77.164.000 |

10. Tài sản cố định hữu hình

| 2018 | Thiết bị văn phòng VND | Phương tiện vận chuyển VND | Tổng VND |
|-------------------------------|---------------------------------------|---|---------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 9.500.659.772 | 1.137.759.664 | 10.638.419.436 |
| Tăng trong năm | 801.904.351 | - | 801.904.351 |
| | 10.302.564.123 | 1.137.759.664 | 11.440.323.787 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 7.854.869.185 | 1.137.759.664 | 8.992.628.849 |
| Khấu hao trong năm | 835.848.866 | - | 835.848.866 |
| | 8.690.718.051 | 1.137.759.664 | 9.828.477.715 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu năm | 1.645.790.587 | - | 1.645.790.587 |
| Số dư cuối năm | 1.611.846.072 | - | 1.611.846.072 |

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

| 2017 | Thiết bị văn phòng VND | Phương tiện vận chuyển VND | Tổng VND |
|-------------------------------|---------------------------------------|---|---------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 9.115.583.672 | 1.137.759.664 | 10.253.343.336 |
| Tăng trong năm | 385.076.100 | - | 385.076.100 |
| Số dư cuối năm | 9.500.659.772 | 1.137.759.664 | 10.638.419.436 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 7.155.371.123 | 1.137.759.664 | 8.293.130.787 |
| Khấu hao trong năm | 699.498.062 | - | 699.498.062 |
| Số dư cuối năm | 7.854.869.185 | 1.137.759.664 | 8.992.628.849 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu năm | 1.960.212.549 | - | 1.960.212.549 |
| Số dư cuối năm | 1.645.790.587 | - | 1.645.790.587 |

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá là 8.225.791.781 VND (31/12/2017: 7.230.817.781 VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTQ***(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)***11. Tài sản cố định vô hình**

| | Phần mềm máy vi tính | |
|--|-----------------------------|---------------|
| | 2018 | 2017 |
| | VND | VND |
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu năm | 9.332.737.811 | 3.951.837.811 |
| Tăng trong năm | 628.957.000 | 107.500.000 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12) | 2.055.576.200 | 5.273.400.000 |
| | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối năm | 12.017.271.011 | 9.332.737.811 |
| | <hr/> | <hr/> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu năm | 3.717.723.379 | 2.768.502.900 |
| Khấu hao trong năm | 1.065.099.017 | 949.220.479 |
| | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối năm | 4.782.822.396 | 3.717.723.379 |
| | <hr/> | <hr/> |
| Giá trị còn lại | | |
| Số dư đầu năm | 5.615.014.432 | 1.183.334.911 |
| Số dư cuối năm | 7.234.448.615 | 5.615.014.432 |
| | <hr/> | <hr/> |

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá là 2.747.394.711 VND (31/12/2017: 2.715.894.711 VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 2018 VND | 2017 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm | 351.769.000 | 5.625.169.000 |
| Tăng trong năm | 2.153.807.200 | - |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 11) | (2.055.576.200) | (5.273.400.000) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối năm | 450.000.000 | 351.769.000 |

Các chi phí xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày báo cáo như sau:

| | 31/12/2018 VND | 31/12/2017 VND |
|-----------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Phần mềm Fundtrack | 450.000.000 | - |
| Phần mềm Dynamics CRM | - | 351.769.000 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 450.000.000 | 351.769.000 |

13. Chi phí trả trước dài hạn

| 2018 | Phí hội viên câu lạc bộ golf VND | Công cụ và dụng cụ VND | Tổng VND |
|-------------------|---|---------------------------------------|---------------------|
| Số dư đầu năm | 95.817.950 | 1.436.227.287 | 1.532.045.237 |
| Tăng trong năm | - | 438.009.735 | 438.009.735 |
| Phân bổ trong năm | (67.636.200) | (976.783.561) | (1.044.419.761) |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối năm | 28.181.750 | 897.453.461 | 925.635.211 |
| 2017 | Phí hội viên câu lạc bộ golf VND | Công cụ và dụng cụ VND | Tổng VND |
| Số dư đầu năm | 163.454.150 | 2.277.382.709 | 2.440.836.859 |
| Tăng trong năm | - | 329.851.381 | 329.851.381 |
| Phân bổ trong năm | (67.636.200) | (1.171.006.803) | (1.238.643.003) |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối năm | 95.817.950 | 1.436.227.287 | 1.532.045.237 |

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

| | Thuế suất | 31/12/2018 VND | 31/12/2017 VND |
|--|-----------|-------------------|-------------------|
| <i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho:</i> | | | |
| Chi phí phải trả | 20% | 3.032.151.971 | 2.611.545.836 |

15. Tài sản dài hạn khác

Tài sản dài hạn khác với số tiền là 10.000 triệu VND liên quan đến việc chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ ngày 19 tháng 1 năm 2018 giữa Công ty và Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Việt Nam (“VF2”).

Theo đó, Công ty nhận chuyển giao từ VF2 toàn bộ quyền và nghĩa vụ liên quan đến Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 2407/HTKD-M&C mà VF2 đã ký với Công ty Cổ phần M&C (“M&C”) vào ngày 8 tháng 11 năm 2007 (“Hợp đồng số 2407”) về việc cùng đầu tư xây dựng Dự án Cao ốc Sài Gòn M&C ở tại số 34 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (“Dự án”) do Công ty Cổ phần Sài Gòn One Tower (trước đây là Công ty Cổ phần Địa Ốc Sài Gòn M&C - là công ty con của Công ty Cổ phần M&C tại ngày ký Hợp đồng số 2407) là chủ đầu tư.

Theo Hợp đồng số 2407 giữa VF2 và M&C, VF2 góp vốn đầu tư xây dựng Dự án bằng tiền và nhận lại kết quả đầu tư là diện tích sàn căn hộ dự án sau khi Dự án được đầu tư xây dựng hoàn tất. Dự án đã tạm ngưng thi công từ năm 2011 và Dự án đang được Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) thu giữ nhằm mục đích xử lý, thu hồi nợ của các tổ chức có liên quan. Theo đó, Công ty chưa ghi nhận phần giá trị tài sản sẽ được nhận lại theo kết quả đầu tư của Hợp đồng số 2407.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTQ***(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)***16. Phải trả người bán****Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

| | 31/12/2018 | | 31/12/2017 | |
|---|----------------|---------------------------------|----------------|---------------------------------|
| | Giá gốc VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá gốc VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Công ty TNHH KPMG | 319.720.000 | 319.720.000 | 397.325.500 | 397.325.500 |
| Công ty TNHH Viettel- CHT | 253.189.200 | 253.189.200 | - | - |
| Công ty Cổ phần Wisdom Communications | 267.972.192 | 267.972.192 | - | - |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn | 113.170.603 | 113.170.603 | 51.931.180 | 51.931.180 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh | 23.655.000 | 23.655.000 | 7.691.734.361 | 7.691.734.361 |
| Các nhà cung cấp khác | 80.816.147 | 80.816.147 | 1.305.701.275 | 1.305.701.275 |
| | 1.058.523.142 | 1.058.523.142 | 9.446.692.316 | 9.446.692.316 |

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 31/12/2017 VND | Số phát sinh trong năm VND | Số đã nộp trong năm VND | 31/12/2018 VND |
|-------------------------------|-------------------|----------------------------------|-------------------------------|-------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.471.264.291 | 12.367.396.822 | (4.612.760.788) | 14.225.900.325 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 915.547.973 | 6.824.543.137 | (6.890.754.237) | 849.336.873 |
| Thuế nhà thầu | - | 360.500.034 | (360.500.034) | - |
| Các loại thuế khác | 1.005.846 | 96.117.689.192 | (96.125.730.431) | (7.035.393) |
| | 7.387.818.110 | 115.670.129.185 | (107.989.745.490) | 15.068.201.805 |

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

18. Chi phí phải trả

| | 31/12/2018 | 31/12/2017 |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Tiền thưởng theo thành tích | 10.062.610.929 | 10.250.091.193 |
| Lương theo hiệu quả công việc | 5.098.148.919 | 2.807.637.983 |
| Phí giới thiệu | 407.795.532 | 1.005.264.731 |
| Phí hỗ trợ kỹ thuật | - | 458.915.463 |
| Chi phí khác | 545.308.766 | 305.040.000 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 16.113.864.146 | 14.826.949.370 |

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

19. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

| | 31/12/2018 | | 31/12/2017 | |
|--|-------------------|------------------|-------------------|------------------|
| | Số lượng cổ phiếu | Mệnh giá VND | Số lượng cổ phiếu | Mệnh giá VND |
| Vốn cổ phần được duyệt | 22.951.203 | 229.512.030.000 | 22.951.203 | 229.512.030.000 |
| Vốn cổ phần đã phát hành – Cổ phiếu phổ thông | 22.951.203 | 229.512.030.000 | 22.951.203 | 229.512.030.000 |
| Cổ phiếu quỹ – Cổ phiếu phổ thông (i) | (1.474.000) | (14.740.000.000) | (6.069.000) | (60.690.000.000) |

Cơ cấu cổ đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

| | Số lượng cổ phiếu | 31/12/2018 Mệnh giá VND | Tỷ lệ sở hữu (%) |
|---|-------------------|----------------------------|------------------|
| Cổ phiếu đang lưu hành – Cổ phiếu phổ thông | | | |
| Các cổ đông đang nắm giữ | | | |
| ▪ Dragon Capital Investment Management Limited | 8.466.952 | 84.669.520.000 | 39,42 |
| ▪ Dragon Capital (Markets) Europe Limited | 2.779.136 | 27.791.360.000 | 12,94 |
| ▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín | 2.354.548 | 23.545.480.000 | 10,96 |
| ▪ Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh | 2.180.364 | 21.803.640.000 | 10,15 |
| ▪ Nhân viên Công ty | 1.051.203 | 10.512.030.000 | 4,90 |
| ▪ Các cá nhân khác | 4.645.000 | 46.450.000.000 | 21,63 |
| | 21.477.203 | 214.772.030.000 | 100,00 |

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTQ***(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

Cơ cấu cổ đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

| | Số lượng cổ phiếu | 31/12/2017 Mệnh giá VND | Tỷ lệ sở hữu (%) |
|--|----------------------|-------------------------------|---------------------|
| Cổ phiếu đang lưu hành – Cổ phiếu phổ thông | | | |
| Các cổ đông đang nắm giữ | | | |
| ▪ Dragon Capital Investment Management Limited | 8.466.952 | 84.669.520.000 | 50,15 |
| ▪ Dragon Capital (Markets) Europe Limited | 2.779.136 | 27.791.360.000 | 16,46 |
| ▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín | 2.404.548 | 24.045.480.000 | 14,24 |
| ▪ Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh | 2.180.364 | 21.803.640.000 | 12,92 |
| ▪ Nhân viên Công ty | 1.051.203 | 10.512.030.000 | 6,23 |
| | 16.882.203 | 168.822.030.000 | 100,00 |

Dragon Capital Investment Management Limited và Dragon Capital (Markets) Europe Limited được thành lập lần lượt tại Quần Đảo British Virgin và Vương Quốc Anh. Dragon Capital Group Limited, công ty mẹ cấp cao nhất, được thành lập tại Quần Đảo British Virgin. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín và Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) đều bị tạm ngừng cho tới khi các cổ phiếu này được phát hành lại.

(i) Biến động cổ phiếu quỹ trong năm như sau:

| | Số cổ phiếu | 2018 VND | Số cổ phiếu | 2017 VND |
|----------------------------------|-------------|------------------|-------------|----------------|
| Số dư đầu năm | 6.069.000 | 60.690.000.000 | 6.069.000 | 60.690.000.000 |
| Cổ phiếu quỹ phát hành trong năm | (4.595.000) | (45.950.000.000) | - | - |
| Số dư cuối năm | 1.474.000 | 14.740.000.000 | 6.069.000 | 60.690.000.000 |

Tại cuộc họp ngày 27 tháng 11 năm 2017, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định thông qua việc bán 4.595.000 cổ phiếu quỹ với giá bán bằng mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

| | 31/12/2018 | 31/12/2017 |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 4.605.811.636 | 1.651.128.088 |
| Trong vòng hai đến năm năm | 5.222.525.636 | 714.792.764 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 9.828.337.272 | 2.365.920.852 |

(b) Ngoại tệ các loại

| | 31/12/2018 | | 31/12/2017 | |
|-----|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
| | Nguyên tệ | Tương đương VND | Nguyên tệ | Tương đương VND |
| USD | 440 | 8.024.513 | 440 | 8.024.513 |
| | <hr/> | | <hr/> | |

(c) Cam kết chi tiêu vốn

| | 31/12/2018 | 31/12/2017 |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng | 2.232.992.800 | 280.000.000 |
| | <hr/> | <hr/> |

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

21. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

Bao gồm trong tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác có các khoản tiền gửi ngân hàng của các nhà đầu tư ủy thác sau:

| | 31/12/2018 | 31/12/2017 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Nhà đầu tư ủy thác trong nước | | |
| BAL - Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (i) | 25.299.900.000 | 10.721.662.269 |
| THH - Trần Hoàng Hải (ii) | 586.237.993 | 5.000.737.500 |
| | <hr/> 25.886.137.993 | <hr/> 15.722.399.769 |
| Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài | | |
| CAF - CA Asia Internet Fund I.L.P (iii) | 24.147.349.175 | 30.895.759.676 |
| PixVC - Pix Vine Capital Pte. Ltd (iv) | 131.962.978 | 25.971.862 |
| JMAP - Edutech Lab AP Pte. Ltd (v) | - | 7.739.049 |
| DCK - Dragon Capital Markets Limited (vi) | 10.243.979 | 6.503.237 |
| | <hr/> 24.289.556.132 | <hr/> 30.935.973.824 |
| | <hr/> 50.175.694.125 | <hr/> 46.658.373.593 |

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Chi tiết biến động tiền gửi ngân hàng trong năm của các nhà đầu tư ủy thác như sau:

(i) BAL

| | 2018 | 2017 |
|--|-------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 10.721.662.269 | - |
| Tăng trong năm | 170.396.014.745 | 30.003.580.119 |
| <i>Nhận tiền từ bán chứng khoán</i> | 47.610.100.900 | - |
| <i>Đáo hạn tiền gửi</i> | 96.300.273.972 | - |
| <i>Nhận tiền từ bán chứng chỉ tiền gửi</i> | 25.631.025.000 | - |
| <i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i> | - | 30.000.000.000 |
| <i>Lãi tiền gửi nhận được</i> | 17.394.873 | 3.580.119 |
| <i>Cổ tức nhận được</i> | 96.000.000 | - |
| <i>Nhận tiền ký quỹ mua cổ phần</i> | 741.220.000 | - |
| Giảm trong năm | (155.817.777.014) | (19.281.917.850) |
| <i>Phí lưu ký</i> | (24.690.519) | - |
| <i>Phí ngân hàng</i> | (21.506.439) | (4.290.250) |
| <i>Phí quản lý</i> | (610.108.335) | - |
| <i>Phí môi giới</i> | (72.787.953) | (1.627.600) |
| <i>Thanh toán mua chứng khoán</i> | (25.831.544.500) | (19.276.000.000) |
| <i>Thanh toán mua chứng chỉ tiền gửi</i> | (25.000.000.000) | - |
| <i>Lợi nhuận chuyển cho nhà đầu tư ủy thác</i> | (6.746.706.456) | - |
| <i>Ký quỹ mua cổ phần</i> | (741.220.000) | - |
| <i>Tiền gửi có kỳ hạn</i> | (96.000.000.000) | - |
| <i>Phí thưởng từ quản lý danh mục</i> | (698.557.612) | - |
| <i>Chi khác</i> | (70.655.200) | - |
| Số dư cuối năm | 25.299.900.000 | 10.721.662.269 |

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(ii) THH

| | 2018 VND | 2017 VND |
|---|-------------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm | 5.000.737.500 | - |
| Tăng trong năm | 27.002.919.547 | 5.000.737.500 |
| <i>Nhận tiền từ thanh lý chứng khoán</i> | <i>13.312.439.200</i> | - |
| <i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i> | <i>13.000.000.000</i> | <i>5.000.000.000</i> |
| <i>Cổ tức nhận được</i> | <i>101.217.477</i> | - |
| <i>Lãi tiền gửi nhận được</i> | <i>8.842.870</i> | <i>737.500</i> |
| <i>Nhận tiền đặt cọc mua chứng khoán</i> | <i>580.420.000</i> | - |
| Giảm trong năm | (31.417.419.054) | - |
| <i>Tiền cọc mua chứng khoán</i> | <i>(580.420.000)</i> | - |
| <i>Phí lưu ký</i> | <i>(6.128.904)</i> | - |
| <i>Phí ngân hàng</i> | <i>(11.037.300)</i> | - |
| <i>Phí môi giới</i> | <i>(26.678.611)</i> | - |
| <i>Thanh toán mua chứng khoán</i> | <i>(18.726.660.500)</i> | - |
| <i>Tiền rút vốn của nhà đầu tư ủy thác</i> | <i>(12.000.000.000)</i> | - |
| <i>Nộp thuế thu nhập cá nhân từ bán chứng khoán</i> | <i>(17.287.439)</i> | - |
| <i>Chi khác</i> | <i>(49.206.300)</i> | - |
| Số dư cuối năm | 586.237.993 | 5.000.737.500 |

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(iii) CAF

| | 2018 | 2017 |
|--|------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 30.895.759.676 | 1.845.679.068 |
| Tăng trong năm | 66.854.537.688 | 156.158.676.539 |
| <i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i> | 66.792.465.567 | 156.055.186.060 |
| <i>Lãi tiền gửi nhận được</i> | 62.072.121 | 103.490.479 |
| Giảm trong năm | (73.602.948.189) | (127.108.595.931) |
| <i>Tiền rút vốn của nhà đầu tư ủy thác</i> | - | (7.319.158.772) |
| <i>Lợi nhuận chuyển cho nhà đầu tư ủy thác</i> | - | (119.002.500.995) |
| <i>Phí lưu ký</i> | (58.112.264) | (64.757.653) |
| <i>Phí ngân hàng</i> | (3.834.985) | (429.161) |
| <i>Phí quản lý</i> | - | (575.366.175) |
| <i>Phí rút vốn trước hạn</i> | - | (146.383.175) |
| <i>Nộp thuế chuyển nhượng</i> | (73.389.078.840) | - |
| <i>Chi khác</i> | (151.922.100) | - |
| Số dư cuối năm | 24.147.349.175 | 30.895.759.676 |

(iv) PixVC

| | 2018 | 2017 |
|--|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 25.971.862 | 31.431.277 |
| Tăng trong năm | 3.542.416.887 | 1.120.880.807 |
| <i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i> | 900.000.000 | 1.120.775.550 |
| <i>Lãi tiền gửi nhận được</i> | 4.011.447 | 105.257 |
| <i>Nhận tiền từ thanh lý chứng khoán</i> | 2.638.405.440 | - |
| Giảm trong năm | (3.436.425.771) | (1.126.340.222) |
| <i>Thanh toán mua chứng khoán</i> | - | (1.120.775.550) |
| <i>Phí lưu ký</i> | (7.022.337) | (4.917.531) |
| <i>Phí ngân hàng</i> | (1.222.425) | (647.141) |
| <i>Nộp thuế chuyển nhượng</i> | (3.428.181.009) | - |
| Số dư cuối năm | 131.962.978 | 25.971.862 |

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(v) JMAP

| | 2018 | 2017 |
|--|-----------------|---------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 7.739.049 | 2.438.722 |
| Tăng trong năm | 7.459.943.701 | 161.736.301 |
| <i>Lãi tiền gửi nhận được</i> | 1.411.422 | 64.415 |
| <i>Tiền ứng trước thanh toán phí lưu ký và phí quản lý</i> | 118.962.349 | 161.671.886 |
| <i>Nhận tiền từ thanh lý chứng khoán</i> | 7.339.569.930 | - |
| Giảm trong năm | (7.467.682.750) | (156.435.974) |
| <i>Phí lưu ký</i> | (9.857.353) | (11.757.258) |
| <i>Phí ngân hàng</i> | (279.799) | (165.000) |
| <i>Phí quản lý</i> | (215.351.356) | (144.513.716) |
| <i>Tiền rút vốn của nhà đầu tư ủy thác</i> | (7.034.426.552) | - |
| <i>Nộp thuế chuyển nhượng</i> | (203.184.291) | - |
| <i>Chi khác</i> | (4.583.399) | - |
| Số dư cuối năm | - | 7.739.049 |

(vi) DCK

| | 2018 | 2017 |
|--|-------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 6.503.237 | 920.692 |
| Tăng trong năm | 196.695.047.014 | 23.428.352.950 |
| <i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i> | 189.094.500.000 | 23.392.001.513 |
| <i>Lãi tiền gửi nhận được</i> | 5.127.014 | 351.437 |
| <i>Cổ tức nhận được</i> | 7.595.420.000 | - |
| <i>Thu khác</i> | - | 36.000.000 |
| Giảm trong năm | (196.691.306.272) | (23.422.770.405) |
| <i>Tiền cổ tức chuyển cho nhà đầu tư ủy thác</i> | (6.895.420.000) | - |
| <i>Phí quản lý</i> | (592.412.658) | - |
| <i>Phí lưu ký</i> | (45.305.787) | (26.119.692) |
| <i>Phí ngân hàng</i> | (22.667.827) | (110.000) |
| <i>Thanh toán mua chứng khoán</i> | (177.422.000.000) | (23.392.001.513) |
| <i>Nộp thuế chuyển nhượng</i> | (11.672.500.000) | - |
| <i>Chi khác</i> | (41.000.000) | (4.539.200) |
| Số dư cuối năm | 10.243.979 | 6.503.237 |

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

22. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

| | 31/12/2018 | 31/12/2017 |
|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Nhà đầu tư ủy thác trong nước | 11.530.998.000 | 16.276.000.000 |
| Chứng khoán niêm yết | 4.510.998.000 | - |
| Chứng khoán chưa niêm yết | 7.020.000.000 | 16.276.000.000 |
| Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài | 289.090.845.196 | 132.974.138.735 |
| Chứng khoán chưa niêm yết | 289.090.845.196 | 132.974.138.735 |
| | <hr/> 300.621.843.196 | <hr/> 149.250.138.735 |

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

Chi tiết danh mục đầu tư nắm giữ hộ nhà đầu tư ủy thác như sau:

| | Mã số | 31/12/2018 | | | 31/12/2017 | | |
|--|-------------|------------|-----------------|--------------------|-----------------------|-----------|-----------------|
| | | Số lượng | Giá gốc VND | Giá thị trường VND | Dự phòng giảm giá VND | Số lượng | Giá gốc VND |
| Chứng khoán niêm yết | | | | | | | |
| ▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam | TCB (*) | 67.500 | 1.424.250.000 | 1.744.875.000 | - | - | - |
| ▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long | NLG | 110.241 | 3.086.748.000 | 2.844.217.800 | (242.530.200) | - | - |
| Chứng khoán chưa niêm yết | | | | | | | |
| ▪ Công ty Cổ phần Pacifico Energy Việt Nam | PACIFICO | 13.073.200 | 189.094.500.000 | Không xác định | Không xác định | - | - |
| ▪ Sakkara Asia Pacific Project Holdings and Investment Real Estate | | | | | | | |
| ▪ Công ty Cổ phần NCT | SAKKARA NCT | 1.898.650 | 58.697.101.513 | Không xác định | Không xác định | 1.898.650 | 58.697.101.513 |
| ▪ Công ty Cổ phần Vexere | Vexere | 3.014 | 11.433.677.552 | Không xác định | Không xác định | 9.602 | 12.609.600.000 |
| ▪ Công ty Cổ phần So sánh Việt Nam | VNC | 116.559 | 10.592.852.464 | Không xác định | Không xác định | 4.260 | 16.220.775.482 |
| ▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Ricoms | RICONS Tiki | 58.500 | 7.020.000.000 | Không xác định | Không xác định | 116.559 | 10.592.852.464 |
| ▪ Công ty Cổ phần Tiki | E.D.H | 696.557 | 6.663.113.667 | Không xác định | Không xác định | - | - |
| ▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đào Tạo E.D.H | DKT | - | - | Không xác định | Không xác định | 780.047 | 7.461.760.956 |
| ▪ Công ty Cổ phần Công nghệ DKT | TDA | - | - | Không xác định | Không xác định | 9.790 | 16.863.956.320 |
| ▪ Công ty Cổ phần Tôn Đồng A | TCB (*) | - | - | Không xác định | Không xác định | 48.294 | 10.528.092.000 |
| ▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam | HDB | - | - | Không xác định | Không xác định | 150.000 | 5.100.000.000 |
| ▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh | | - | - | Không xác định | Không xác định | 100.000 | 5.800.000.000 |
| | | | | | | 168.000 | 5.376.000.000 |
| | | 16.033.823 | 300.621.843.196 | | | 3.285.202 | 149.250.138.735 |

(*) Tại ngày 4 tháng 6 năm 2018, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã thông báo chấp thuận cho cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam được niêm yết lần đầu với mã chứng khoán là TCB.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTQ***(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

Mệnh giá của các chứng khoán chưa niêm yết như sau:

| | 31/12/2018 | 31/12/2017 |
|---------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Chứng khoán chưa niêm yết | 160.338.234.400 | 32.852.020.000 |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán chưa niêm yết nắm giữ hộ nhà đầu tư ủy thác để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có thông tin về giá thị trường của các chứng khoán này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng

23. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

Số dư các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 thể hiện khoản ứng trước để mua cổ phiếu.

24. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

| | 31/12/2018 | 31/12/2017 |
|--------------------------------------|---------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Phí quản lý danh mục đầu tư | 1.468.430.880 | 774.266.535 |
| Phí lưu ký | 16.948.202 | 11.673.187 |
| Phải trả các khoản do Công ty chi hộ | - | 45.583.399 |
| | <hr/> 1.485.379.082 | <hr/> 831.523.121 |

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTQ***(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)***25. Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh**

Doanh thu thuần thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

| | 2018 VND | 2017 VND |
|--|-----------------|----------------|
| Phí quản lý | | |
| ▪ Hoạt động quản lý quỹ (i) | 81.178.327.651 | 32.227.333.114 |
| ▪ Hoạt động quản lý danh mục đầu tư ủy thác (ii) | 2.810.594.307 | 1.154.754.483 |
| Phí mua lại chứng chỉ quỹ (iii) | 29.289.372.250 | 9.787.254.577 |
| Phí phát hành chứng chỉ quỹ (iii) | 15.476.133.813 | 7.217.514.837 |
| Phí rút vốn trước hạn của nhà đầu tư ủy thác | - | 146.383.175 |
| | 128.754.428.021 | 50.533.240.186 |

- (i) Công ty hiện đang quản lý các quỹ VF1, VF2, VF4, VFA, VFB, VEI và ETF là các quỹ đầu tư được thành lập tại Việt Nam. Trong đó, quỹ VF2 và quỹ VFA đang trong quá trình giải thể. Thông tin chi tiết về các quỹ này như sau:

| Tên viết tắt | Hoạt động chính | Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ đầu tư đại chúng | Giá trị tài sản ròng tại ngày 31/12/2018 VND |
|--------------|-----------------------|--|--|
| VF1 | Quỹ đầu tư | Số 05/GCN-UBCK ngày 08 tháng 10 năm 2013 | 1.089.016.862.195 |
| VF2 | Quỹ đầu tư | Số 08/UBCK-TLQTV ngày 13 tháng 12 năm 2006 | - |
| VF4 | Quỹ đầu tư | Số 06/GCN-UBCK ngày 16 tháng 12 năm 2013 | 963.586.390.906 |
| VFA | Quỹ đầu tư | Số 03/UBCK-GCN ngày 18 tháng 4 năm 2013 | 184.333.159 |
| VFB | Quỹ đầu tư | Số 04/GCN-UBCK ngày 10 tháng 6 năm 2013 | 671.778.178.931 |
| VEI | Quỹ đầu tư | Số 31/GCN-UBCK ngày 02 tháng 3 năm 2018 | 51.164.072.364 |
| ETF | Quỹ hoán đổi danh mục | Số 14/GCN-UBCK ngày 18 tháng 9 năm 2014 | 4.166.653.935.428 |

Công ty được nhận phí quản lý từ các quỹ VF1, VF4, VFB, VEI và ETF như sau:

| Quỹ | Phí quản lý |
|-----|------------------------------------|
| VF1 | 1,95% giá trị tài sản ròng mỗi năm |
| VF4 | 1,93% giá trị tài sản ròng mỗi năm |
| VFB | 0,90% giá trị tài sản ròng mỗi năm |
| VEI | 1,20% giá trị tài sản ròng mỗi năm |
| ETF | 0,65% giá trị tài sản ròng mỗi năm |

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTQ***(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

Theo Điều lệ quỹ của quỹ VF2, Công ty được nhận phí quản lý hàng tháng tương đương một phần mười hai của một phần trăm (1%) vốn điều lệ của của VF2. Công ty cũng đồng ý không nhận bất kỳ phí quản lý hàng tháng nào từ VF2 bắt đầu từ ngày 13 tháng 12 năm 2011 nếu giá trị tài sản ròng của VF2 thấp hơn 10.000 VND. Tuy nhiên nếu giá trị tài sản ròng của VF2 cao hơn 10.000 VND, VF2 có nghĩa vụ phải hoàn lại toàn bộ phí quản lý có liên quan trong giai đoạn kể trên cho Công ty. Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có phí quản lý phải trả từ VF2 do quỹ đang trong quá trình giải thể.

Theo Điều lệ quỹ của quỹ VFA, Công ty được nhận phí quản lý hàng tháng tương đương một phần mười hai của 1,78% giá trị tài sản ròng của quỹ VFA. Theo Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư năm 2016 và Đại hội Bất thường năm 2017 ngày 13 tháng 2 năm 2017, Công ty đồng ý không nhận bất kỳ phí quản lý hàng tháng nào từ quỹ VFA bắt đầu từ ngày 17 tháng 3 năm 2017.

- (ii) Công ty cũng đã ký các hợp đồng ủy thác đầu tư với các nhà đầu tư ủy thác theo đó Công ty được nhận phí quản lý và phí thường hoạt động. Phí thường hoạt động chỉ được nhận khi Công ty đáp ứng được các điều kiện nêu trong hợp đồng ủy thác đầu tư. Không có khoản phí thường hoạt động nào phải thu từ các nhà đầu tư ủy thác ngoại trừ 699 triệu VND phí thường hoạt động nhận từ Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long, cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 vì các điều kiện không được đáp ứng (2017: Không).
- (iii) Công ty cũng được nhận phí từ việc phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ như sau:

| Quỹ | Tổng phí phát hành | Tổng phí mua lại |
|-----|-----------------------------------|-------------------------------------|
| VF1 | 0,25% - 0,75% giá trị đăng ký mua | 0,00% - 1,50% giá trị chứng chỉ quỹ |
| VF4 | 0,25% - 0,75% giá trị đăng ký mua | 0,00% - 1,50% giá trị chứng chỉ quỹ |
| VFB | 0,25% - 0,75% giá trị đăng ký mua | 0,00% - 1,50% giá trị chứng chỉ quỹ |
| VEI | 0,00% - 3,00% giá trị đăng ký mua | 0,00% giá trị chứng chỉ quỹ |
| ETF | 0,00% giá trị phát hành | 0,00% - 0,15% giá trị chứng chỉ quỹ |

26. Doanh thu hoạt động tài chính

| | 2018 VND | 2017 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lãi từ bán cổ phiếu chưa niêm yết | 46.123.419.265 | 18.569.455.109 |
| Lãi từ bán cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết | 13.223.050.902 | 18.790.747.742 |
| Lãi từ chuyển nhượng chứng chỉ tiền gửi | - | 645.878.594 |
| Lãi từ bán chứng khoán phái sinh niêm yết – hợp đồng tương lai | 3.123.932.000 | - |
| Cổ tức được chia | 1.421.640.907 | 946.900.000 |
| Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi | 734.879.642 | 3.456.174.606 |
| | 64.626.922.716 | 42.409.156.051 |

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTQ***(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)***27. Chi phí tài chính**

| | 2018 | 2017 |
|---|----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 5(b)) | 751.703.961 | (2.159.497.347) |
| Lỗ từ bán trái phiếu Chính phủ | 21.130.074.710 | 6.996.848.850 |
| Lỗ từ bán cổ phiếu niêm yết | 14.603.682.414 | 985.937.000 |
| Lỗ từ bán cổ phiếu chưa niêm yết | 11.209.265.140 | 11.000.000 |
| Lỗ từ bán chứng khoán phái sinh niêm yết – hợp đồng tương lai | 2.465.790.000 | - |
| Chi phí môi giới | 771.971.032 | 210.198.524 |
| Phí ngân hàng | 129.652.193 | 93.149.838 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 51.062.139.450 | 6.137.636.865 |

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | 2018 | 2017 |
|---|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 39.484.139.452 | 37.280.871.597 |
| Chi phí văn phòng | 12.629.744.885 | 9.223.032.739 |
| Chi phí giới thiệu khách hàng tiềm năng | 10.432.909.442 | 2.692.901.774 |
| Chi phí mua thông tin | 5.960.280.236 | 4.897.013.164 |
| Phí quảng cáo, phí đăng báo | 6.729.042.414 | 3.635.080.646 |
| Phí công tác và phí đi lại | 3.888.058.928 | 4.161.832.667 |
| Chi phí tiếp khách | 2.656.030.271 | 2.573.397.340 |
| Chi phí khấu hao | 1.900.947.883 | 1.648.718.541 |
| Phí quà tặng | 1.307.844.563 | 853.726.005 |
| Phí dịch vụ chuyên môn | 569.825.185 | 1.240.226.676 |
| Phí huấn luyện và hội thảo | 310.287.856 | 356.333.734 |
| Chi phí khác | 486.469.354 | 262.998.005 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 86.355.580.469 | 68.826.132.888 |

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTQ***(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)***29. Thu nhập khác**

| | 2018 VND | 2017 VND |
|---------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Tiền phạt thu được từ các đơn vị khác | 813.000.000 | 372.075.417 |
| Thu nhập khác | 6.672.727 | |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 819.672.727 | 372.075.417 |

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

| | 2018 VND | 2017 VND |
|--|---------------------|---------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Năm hiện hành | 12.367.396.822 | 5.311.889.190 |
| Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | |
| Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời | (420.606.135) | (1.247.303.610) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 11.946.790.687 | 4.064.585.580 |

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

| | 2018 VND | 2017 VND |
|--------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 56.783.303.545 | 18.350.701.901 |
| | <hr/> | <hr/> |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | 11.356.660.709 | 3.670.140.380 |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 874.458.159 | 583.825.200 |
| Thu nhập không bị tính thuế (*) | (284.328.181) | (189.380.000) |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 11.946.790.687 | 4.064.585.580 |

(*) Thu nhập không bị tính thuế liên quan đến thu nhập cổ tức nhận được.

(c) Thuế suất áp dụng

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
 (Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

| | Tinh chất giao dịch | Giá trị giao dịch | | Số dư tại ngày | |
|-----------------------------------|--|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2017 | 31/12/2018 | 31/12/2017 |
| | | VND | VND | VND | VND |
| Các quỹ do Công ty quản lý | | | | | |
| ▪ VF1 | Phí quản lý Phí phát hành Phí mua lại Chi hộ | 25.011.329.957 4.143.838.984 10.526.173.805 - | 16.393.921.467 1.638.480.685 3.457.172.864 - | 1.841.472.011 7.970.757 96.193.919 12.684.914 | 1.625.852.365 263.388.500 911.425.185 3.074.500 |
| ▪ VF2 | Nhận chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ liên quan đến Hợp đồng hợp tác kinh doanh xây dựng dự án bất động sản (Thuyết minh số 15) | 10.000.000.000 | - | - | - |
| ▪ VF4 | Phí quản lý Phí phát hành Phí mua lại Chi hộ Thu hộ | 22.662.722.078 9.245.839.423 13.692.117.518 - - | 7.715.275.104 3.187.186.065 5.325.995.874 - - | 1.635.286.768 3.055.604 271.468.335 45.885.384 (44.347.260) | 889.347.388 1.070.348.211 351.787.550 2.557.500 - |
| ▪ VFA | Phí quản lý | - | 15.406.043 | - | - |
| ▪ VFB | Phí quản lý Phí phát hành Phí mua lại | 5.037.439.015 2.026.455.406 5.068.745.365 | 2.216.514.829 2.391.848.087 1.360.075.854 | 507.667.721 86.772.400 152.434.758 | 342.087.963 661.997.779 193.911.798 |
| ▪ ETF | Phí quản lý Phí mua lại | 27.864.366.543 2.335.562 | 5.886.215.671 - | 2.341.635.830 - | 1.329.368.720 - |

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
 (Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

| | Tính chất giao dịch | Giá trị giao dịch | | Số dư tại ngày | |
|----------------------------------|---------------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------------|
| | | 2018 VND | 2017 VND | 31/12/2018 VND | 31/12/2017 VND |
| ▪ VEI | Phi quản lý | 602.470.058 | - | 53.059.392 | - |
| | Phi phát hành | 60.000.000 | - | - | - |
| | Chi hộ | - | 20.000.000 | - | 20.000.000 |
| | Thu hộ | - | - | (140.000) | - |
| Công ty liên quan khác | | | | | |
| ▪ Dragon Capital Markets Limited | Phi quản lý | 667.140.722 | 332.460.066 | 462.750.733 | 388.022.669 |
| | Chi hộ | - | 36.000.000 | - | 41.000.000 |

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTQ***(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)***32. Lãi trên cổ phiếu****(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được tính dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 44.836.512.858 VND (2017: 14.286.116.321 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 21.153.806 cổ phiếu (2017: 16.882.203 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

| | 2018 | 2017 |
|--|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông | 44.836.512.858 | 14.286.116.321 |

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

| | 2018 | 2017 |
|---|-----------------|-----------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang | 16.882.203 | 16.882.203 |
| Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ Công ty phát hành trong năm | 4.271.603 | - |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm | 21.153.806 | 16.882.203 |

(iii) Lãi cơ bản trên

| | 2018 | 2017 |
|--------------------------|-------------|-------------|
| | VND | VND |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2.120 | 846 |

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày báo cáo, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng do vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

33. Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

| | Thuyết minh | 31/12/2018 VND | 31/12/2017 VND |
|--|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền | (ii) | 139.353.785.356 | 49.501.015.738 |
| Phải thu khách hàng | (iii) | 53.390.608.565 | 22.902.715.776 |
| Phải thu hoạt động nghiệp vụ | (iii) | 8.420.961.115 | 8.478.334.233 |
| Phải thu ngắn hạn khác | (iii) | 252.147.888 | 73.664.000 |
| | | <hr/> | <hr/> |
| | | 201.417.502.924 | 80.955.729.747 |

(ii) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(iii) Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác

Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác chủ yếu bao gồm phải thu từ thanh lý chứng khoán, phải thu hoạt động quản lý quỹ, và phải thu lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu hoạt động quản lý quỹ được xem là rất thấp do các khoản phải thu này là phải thu từ các quỹ thuộc quản lý của Công ty. Các khoản phải thu từ thanh lý chứng khoán phản ánh các giao dịch bán chứng khoán chờ thanh toán. Rủi ro tín dụng liên quan đến các giao dịch chưa thanh toán được xem là rất thấp do các giao dịch này có thời gian thanh toán ngắn. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Rủi ro tín dụng tối đa mà Công ty phải chịu bằng với giá trị ghi sổ của các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và các khoản phải thu khác.

Không có khoản phải thu nào bị quá hạn hoặc giảm giá tại các ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

| | Giá trị ghi sổ VND | Dòng tiền theo hợp đồng VND | Trong vòng 1 năm VND |
|------------------------|-----------------------------------|--|-------------------------------------|
| Phải trả người bán | 1.058.523.142 | 1.058.523.142 | 1.058.523.142 |
| Chi phí phải trả | 16.113.864.146 | 16.113.864.146 | 16.113.864.146 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 2.017.666.359 | 2.017.666.359 | 2.017.666.359 |
| | 19.190.053.647 | 19.190.053.647 | 19.190.053.647 |

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

| | Giá trị ghi sổ VND | Dòng tiền theo hợp đồng VND | Trong vòng 1 năm VND |
|------------------------|---------------------------|------------------------------------|-----------------------------|
| Phải trả người bán | 9.446.692.316 | 9.446.692.316 | 9.446.692.316 |
| Chi phí phải trả | 14.826.949.370 | 14.826.949.370 | 14.826.949.370 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 1.700.182.479 | 1.700.182.479 | 1.700.182.479 |
| | 25.973.824.165 | 25.973.824.165 | 25.973.824.165 |

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

| | Giá trị ghi sổ | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | 31/12/2018 VND | 31/12/2017 VND |
| Các công cụ tài chính có lãi suất cố định | | |
| Tiền gửi ngân hàng | 12.053.785.356 | 14.501.015.738 |
| Các khoản tương đương tiền | 127.300.000.000 | 35.000.000.000 |

(ii) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính thay đổi do biến động tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không bị ảnh hưởng trọng yếu bởi rủi ro tỷ giá hối đoái do các tài sản và nợ phải trả của Công ty chủ yếu có gốc tiền tệ là Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

(iii) Rủi ro giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ giảm do biến động của chỉ số giá cổ phiếu và giá trị của các chứng khoán đơn lẻ.

Công ty đầu tư vào các chứng chỉ quỹ, cổ phiếu được niêm yết trên sàn HOSE, cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch và hợp đồng tương lai chỉ số VN30. Giá trị của các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức quy định.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTQ***(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)***(d) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính**

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

| | 31/12/2018 | | 31/12/2017 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| <i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i> | | | | |
| ▪ Chứng khoán kinh doanh | 78.765.957.448 | 90.955.787.971 | 127.807.495.178 | 157.438.924.369 |
| <i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i> | | | | |
| ▪ Tiền và các khoản tương đương tiền | 139.507.432.094 | 139.507.432.094 | 49.590.318.893 | 49.590.318.893 |
| ▪ Phải thu khách hàng | 53.390.608.565 | 53.390.608.565 | 22.902.715.776 | 22.902.715.776 |
| ▪ Phải thu hoạt động nghiệp vụ | 8.420.961.115 | 8.420.961.115 | 8.478.334.233 | 8.478.334.233 |
| ▪ Phải thu ngắn hạn khác | 252.147.888 | 325.447.882 | 73.664.000 | 73.664.000 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| <i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i> | | | | |
| ▪ Phải trả người bán | (1.058.523.142) | (1.058.523.142) | (9.446.692.316) | (9.446.692.316) |
| ▪ Chi phí phải trả | (16.113.864.146) | (16.113.864.146) | (14.826.949.370) | (14.826.949.370) |
| ▪ Phải trả ngắn hạn khác | (2.017.666.359) | (2.017.666.359) | (1.700.182.479) | (1.700.182.479) |

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Chứng khoán kinh doanh

Đối với chứng khoán niêm yết tại các Sở giao dịch chứng khoán và chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM), giá trị hợp lý là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá trị hợp lý là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán năm nhưng không quá một tháng tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các công cụ tài chính khác

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính khác của Công ty xấp xỉ giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính này tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 do thời gian đáo hạn ngắn của các công cụ tài chính này.

34. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Tại ngày 30 tháng 1 năm 2019, UBCKNN đã cấp Giấy phép Điều chỉnh số 06/GPĐC-UBCK đối với giấy phép thành lập và hoạt động công ty quản lý quỹ của Công ty. Theo đó, Công ty đã giảm vốn điều lệ từ 229.512 triệu VND xuống còn 214.772 triệu VND.

Ngày 25 tháng 3 năm 2019

Người lập:

Ông Nguyễn Hữu Tuấn
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Ông Phạm Thanh Dũng
Kế toán trưởng



Ông Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc

